

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1037/TKT-TKTH

Phú Thọ, ngày 30 tháng 9 năm 2026

V/v công bố và phổ biến số liệu Tổng
sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)
ước tính 9 tháng đầu năm 2026

Kính gửi:

- Văn phòng Tỉnh ủy Phú Thọ;
- Văn phòng HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ;
- Sở Tài chính;
- Các sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ kết quả biên soạn GRDP do Cục Thống kê thông báo tại Văn bản số 2849/CTK-TKQG ngày 29/9/2026 về việc thông báo kết quả biên soạn số liệu GRDP sơ bộ quý II, 6 tháng và ước tính quý III, 9 tháng năm 2026.

Thống kê tỉnh Phú Thọ cung cấp thông tin số liệu và phân tích kết quả tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 9 tháng đầu năm 2026 phục vụ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội năm 2026 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2027, cụ thể như sau:

I. Bối cảnh kinh tế

Kinh tế tỉnh Phú Thọ 9 tháng năm 2026 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; thị trường và chuỗi cung ứng còn tiềm ẩn rủi ro, giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào duy trì ở mức cao. Trong nước, các cấp, các ngành tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, đầu tư và tiêu dùng, phấn đấu thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số. Trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội cơ bản ổn định, nhiều lĩnh vực tiếp tục phát triển; tuy nhiên, sản xuất công nghiệp trong quý III tăng chậm lại so với hai quý đầu năm, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 9 tháng năm 2026 theo giá hiện hành ước đạt 345,39 nghìn tỷ đồng; theo giá so sánh năm 2020 đạt 290,76 nghìn tỷ đồng, tăng 10,01% so với cùng kỳ năm trước, đứng thứ 2 vùng Trung du miền núi phía Bắc và đứng thứ 11 trên cả nước. Riêng quý III tăng 9,62%, thấp hơn mức tăng 10,17% của 6 tháng đầu năm, cho thấy tăng trưởng vẫn duy trì ở mức khá cao nhưng xu hướng đã chậm lại. Trong mức tăng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,61%, đóng góp 0,44 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,48%, đóng góp 6,59 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,66%, đóng góp 2,36 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,30%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm.

Tăng trưởng 9 tháng tiếp tục được dẫn dắt chủ yếu bởi khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 50,70% GRDP, trong đó công nghiệp tăng 14,28%, đóng góp 6,18 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Khu vực dịch vụ có xu hướng cải thiện, đặc biệt trong quý III tăng 9,99%, cao hơn mức tăng 6 tháng đầu năm, bổ sung thêm động lực cho nền kinh tế. Nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định nhưng mức đóng góp còn hạn chế. Nhìn chung, kinh tế tỉnh tiếp tục duy trì mức tăng trưởng hai con số, nhưng việc tốc độ tăng quý III thấp hơn 6 tháng đầu năm đặt ra yêu cầu phải củng cố các động lực hiện có, thúc đẩy phục hồi các ngành công nghiệp tăng chậm, đẩy nhanh đầu tư và xây dựng, đồng thời khai thác tốt hơn dư địa của thương mại, vận tải và các ngành dịch vụ trong quý IV.

II. Tăng trưởng kinh tế

1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2026 duy trì tăng trưởng ổn định trong điều kiện sản xuất chịu tác động của mưa kéo dài, ngập úng cục bộ, dịch bệnh trên đàn vật nuôi và diện tích đất sản xuất tiếp tục thu hẹp. Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành ước đạt 35,92 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 10,40% GRDP; theo giá so sánh đạt 33,06 nghìn tỷ đồng, tăng 3,61% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Riêng quý III tăng 3,65%, cao hơn nhẹ mức tăng 3,55% của 6 tháng đầu năm, cho thấy khu vực vẫn duy trì được nhịp tăng trưởng tương đối ổn định.

Tăng trưởng ngành Nông nghiệp ước đạt 3,50%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm, là nguồn tăng chủ yếu của khu vực. Mặc dù diện tích gieo trồng cây hằng năm giảm 1,1%, sản lượng lương thực có hạt vẫn tăng 0,4% nhờ năng suất được cải thiện; một số cây lâu năm tăng khá như chè 3,9%, chuối 4,3%, cam 4,82%, bưởi 5,6%. Chăn nuôi tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 372,8 nghìn tấn, tăng 3,53%; trong đó thịt lợn tăng 3,9%, thịt gia cầm tăng 4,2%. Tổng đàn lợn tăng 10,5% tạo dư địa cho sản lượng cuối năm, song yêu cầu kiểm soát dịch bệnh, an toàn sinh học và cân đối cung cầu vẫn rất lớn.

Tăng trưởng ngành Lâm nghiệp ước đạt 4,06%, đóng góp khoảng 0,03 điểm phần trăm. Sản lượng gỗ khai thác đạt 1.138,9 nghìn m³, tăng 6,6%, là yếu tố chính hỗ trợ tăng trưởng ngành; tuy nhiên diện tích rừng trồng mới tập trung chỉ đạt 18,1 nghìn héc-ta, giảm 3,5%.

Ngành Thủy sản có mức tăng cao nhất trong khu vực, tăng 5,02%, nhưng do quy mô nhỏ nên chỉ đóng góp khoảng 0,03 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng đạt 63,2 nghìn tấn, tăng 4,1%, trong đó nuôi trồng đạt gần 57,7 nghìn tấn, tăng 4,6%; số lồng cá đạt 6.797 lồng, tăng 5,5%. Nuôi trồng tiếp tục là động lực chủ yếu của ngành, nhất là tại vùng hồ và hệ thống sông.

2. Khu vực công nghiệp và xây dựng

Khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng kinh tế 9 tháng năm 2026, với công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò dẫn dắt. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng tăng 21,52% (trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,32%); tổng vốn đầu tư thực hiện tăng 15,8%, tạo đà cho xây dựng và mở rộng năng lực sản xuất. Tuy nhiên, đà tăng đã chậm

lại trong quý III, trong khi một số ngành truyền thống còn suy giảm, thị trường tiêu thụ chưa ổn định và chi phí đầu vào tăng cao. Vì vậy, tăng trưởng khu vực vẫn tích cực nhưng cần mở rộng thêm các động lực ngoài điện tử và đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng.

2.1. Ngành Công nghiệp

Ngành công nghiệp tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong 9 tháng năm 2026, với giá trị tăng thêm theo giá hiện hành ước đạt 154,65 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn (44,78%) trong GRDP; theo giá so sánh tăng 14,28%, đóng góp 6,18 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tiếp tục là động lực lớn nhất của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế. Giá trị tăng thêm 9 tháng đầu năm ước tăng 28,00%, đóng góp 5,39 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Sản lượng máy tính xách tay đạt khoảng 30 triệu sản phẩm, tăng 34,6%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử đạt khoảng 287 nghìn tỷ đồng, tăng 33,2%. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ sự vận hành ổn định của các nhà máy quy mô lớn, đơn hàng từ các đối tác công nghệ quốc tế được duy trì và một số dự án mới đi vào hoạt động, bổ sung năng lực sản xuất cho ngành.

Ngành sản xuất ô tô, xe máy: Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất của 2 ngành duy trì đà tăng trưởng khá; tuy nhiên, bước sang quý III, sản xuất có xu hướng giảm tốc và chủ yếu duy trì ở mức ổn định, chưa tạo được động lực tăng trưởng mới. Thị trường tiếp tục có sự cạnh tranh giữa các dòng xe, trong khi cơ cấu sản phẩm có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng các dòng xe sử dụng công nghệ tiết kiệm nhiên liệu, hybrid và năng lượng mới. Lũy kế 9 tháng đầu năm, giá trị tăng thêm ngành sản xuất ô tô ước tăng 2,88%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP; ngành sản xuất xe máy ước tăng 2,40%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm. Nhìn chung, hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô và xe máy vẫn được duy trì, song tốc độ tăng trưởng trong quý III thấp hơn so với nửa đầu năm; sự chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và cạnh tranh ngày càng lớn giữa các dòng xe đang tác động đến mức tăng trưởng của hai ngành.

Ngành sản xuất và phân phối điện là một trong những ngành có quy mô và mức đóng góp lớn trong nhóm ngành công nghiệp trọng điểm. Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành ước tăng 12,42%, đóng góp 0,42 điểm phần trăm. Mức tăng của ngành gắn với nhu cầu điện phục vụ sản xuất công nghiệp và tiêu dùng tiếp tục duy trì ở mức cao, nhất là trong điều kiện công nghiệp chế biến, chế tạo mở rộng quy mô.

Nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng và kim loại tiếp tục bổ sung động lực cho công nghiệp nhưng mức tăng chưa đồng đều. Giá trị tăng thêm ngành Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại đạt 7,10 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 2,06% GRDP; theo giá so sánh tăng 7,29%, đóng góp 0,18 điểm phần trăm. Giá trị tăng thêm ngành Sản xuất kim loại đạt 4,24 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 1,23% GRDP; theo giá so sánh tăng 11,97%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm. Sản lượng xi măng đạt trên 3 triệu tấn, tăng 18,9%; sắt, thép đạt 553,3 nghìn tấn, tăng 11,1%; gạch lát đạt 135,2 triệu m², tăng 3,9%. Tuy nhiên, thị

trường bất động sản phục hồi chậm, giá nguyên vật liệu ở mức cao và tiến độ một số công trình chưa đáp ứng kỳ vọng đã ảnh hưởng đến sức tiêu thụ của nhóm ngành.

Ở chiều ngược lại, một số ngành công nghiệp truyền thống tiếp tục suy giảm, làm giảm tính đồng đều của tăng trưởng. Giá trị tăng thêm ngành Chế biến gỗ ước đạt 5,85 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành) nhưng theo giá so sánh giảm 16,91%, làm giảm khoảng 0,42 điểm phần trăm tăng trưởng chung; tốc độ tăng ngành Sản xuất hóa chất giảm 5,61%; ngành Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,43%. IIP 9 tháng của ngành Chế chế biến gỗ giảm 15,43%, ngành Sản xuất hóa chất giảm 6,23%, ngành Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,21%;... Khó khăn tập trung chủ yếu ở thị trường đầu ra, sức tiêu thụ và chi phí nguyên liệu.

Bình quân 9 tháng, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất tăng 6,72%; riêng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%, trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 3,46%. Chênh lệch giữa tốc độ tăng giá đầu vào và giá sản xuất tạo áp lực lên chi phí và biên lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt đối với các ngành sử dụng nhiều nguyên liệu nhập khẩu hoặc có khả năng điều chỉnh giá bán hạn chế.

2.2. Xây dựng

Ngành xây dựng đạt giá trị tăng thêm theo giá hiện hành 20,45 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,92% GRDP; theo giá so sánh đạt 15,84 nghìn tỷ đồng, tăng 7,29%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Tốc độ tăng thấp hơn đáng kể so với công nghiệp, nhưng hoạt động xây dựng nhận được sự hỗ trợ tích cực từ xu hướng mở rộng đầu tư trên địa bàn.

Tổng vốn đầu tư thực hiện 9 tháng đạt 118,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8%; trong đó vốn ngoài Nhà nước đạt 62,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 28,5 nghìn tỷ đồng, tăng 21,3%; vốn Nhà nước đạt 27,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12%. Riêng quý III, vốn đầu tư thực hiện đạt gần 50 nghìn tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ. Nhiều dự án công nghiệp, đô thị, năng lượng và hạ tầng quy mô lớn tiếp tục được triển khai, góp phần tạo thêm khối lượng xây dựng thực hiện.

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm xây dựng thấp hơn tốc độ tăng vốn đầu tư một phần do độ trễ giữa vốn thực hiện và khối lượng xây lắp được ghi nhận; đồng thời chi phí vật liệu tiếp tục tạo áp lực lớn. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng bình quân 9 tháng tăng 14,81%, cao hơn nhiều so với mức tăng chung của giá đầu vào sản xuất. Yếu tố giá cùng với tiến độ một số dự án còn chậm đã hạn chế mức tăng thực của ngành xây dựng.

3. Khu vực dịch vụ

Khu vực dịch vụ có mức tăng khá và đóng góp ngày càng rõ hơn vào tăng trưởng 9 tháng. Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành đạt 95,24 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,57% GRDP; theo giá so sánh đạt 78,38 nghìn tỷ đồng, tăng 8,66%, đóng góp 2,36 điểm phần trăm.

Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tiếp tục là ngành dịch vụ có đóng góp lớn nhất. Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành đạt 23,87 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,91% GRDP; theo giá so sánh đạt 19,95 nghìn tỷ đồng, tăng 12,36%, đóng góp 0,83 điểm phần trăm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đạt 129,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17%; trong đó bán lẻ tăng 17,2%, lưu trú - ăn uống tăng 18,6%, lễ hành và dịch vụ khác tăng 15,5%. Sức mua trong dân cư và nhu cầu sử dụng dịch vụ tiếp tục được cải thiện, tạo nền tảng cho tăng trưởng của ngành thương mại.

Giá trị tăng thêm ngành Vận tải, kho bãi đạt 7,60 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,20% GRDP; theo giá so sánh đạt 6,16 nghìn tỷ đồng, tăng 11,96%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm. Doanh thu vận tải 9 tháng đạt 17,73 nghìn tỷ đồng, tăng 21,2%, trong đó vận tải hàng hóa tăng 24,1%. Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 16,3%, hàng hóa luân chuyển tăng 14,6%. Tốc độ tăng khá của vận tải gắn với nhu cầu lưu chuyển hàng hóa phục vụ công nghiệp, thương mại và tiêu dùng, phản ánh sự lan tỏa của hoạt động sản xuất sang các ngành dịch vụ hỗ trợ.

Giá trị tăng thêm ngành Lưu trú và ăn uống đạt 6,04 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,75% GRDP, tăng 8,59%, đóng góp 0,13 điểm phần trăm. Doanh thu dịch vụ ăn uống tăng 17,5%, lưu trú tăng 26,8%, lễ hành tăng 35,4%. Hoạt động du lịch và tiêu dùng dịch vụ có sự phục hồi khá trong 9 tháng, góp phần mở rộng nguồn tăng trưởng của khu vực dịch vụ.

Các ngành dịch vụ khác duy trì mức tăng tương đối ổn định: Ngành Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,26%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm; ngành Giáo dục và đào tạo tăng 9,01%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm; ngành Y tế và trợ giúp xã hội tăng 8,01%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm;... Hoạt động tín dụng tiếp tục hỗ trợ nền kinh tế khi tổng dư nợ cuối tháng 9 đạt 405,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với cuối năm 2025; dư nợ đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh.

Ngược lại, hoạt động kinh doanh bất động sản chỉ tăng 3,18%, thấp hơn khá nhiều so với mức tăng chung của khu vực dịch vụ. Thị trường bất động sản vì vậy chưa tạo được đóng góp đáng kể vào tăng trưởng dịch vụ.

Nhìn chung, khu vực dịch vụ đang tăng dần vai trò hỗ trợ tăng trưởng nền kinh tế, trong đó thương mại và vận tải là hai động lực nổi bật. Tuy nhiên, mức đóng góp của dịch vụ vẫn thấp hơn đáng kể so với công nghiệp và chưa làm thay đổi cơ bản cơ cấu động lực tăng trưởng của nền kinh tế tỉnh.

4. Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)

Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) theo giá hiện hành đạt 39,13 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,33% GRDP; theo giá so sánh đạt 32,75 nghìn tỷ đồng, tăng 5,30%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung.

III. Đánh giá chung

Kinh tế tỉnh Phú Thọ 9 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng hai con số, song đà tăng đã chậm lại trong quý III. Công nghiệp giữ vai trò dẫn dắt, trong đó điện tử nổi bật cả về quy mô, tốc độ tăng và mức đóng góp; sản xuất điện, kim loại, vật liệu xây dựng và một số ngành chế biến, chế tạo tạo thêm mức

tăng. Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp truyền thống còn suy giảm, sản xuất ô tô và xe máy tăng thấp, thị trường tiêu thụ và chi phí đầu vào tiếp tục tạo sức ép lên hoạt động sản xuất.

Khu vực dịch vụ có mức tăng khá hơn trong quý III, nổi bật ở thương mại, vận tải, lưu trú và ăn uống, qua đó từng bước tăng vai trò hỗ trợ đối với tăng trưởng chung. Hoạt động đầu tư tiếp tục mở rộng, góp phần bổ sung năng lực sản xuất và tạo thêm giá trị cho hoạt động xây dựng. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định, đóng góp vai trò bảo đảm an ninh, an toàn lương thực, thực phẩm, đảm bảo nguồn cung, ổn định sản xuất và đời sống dân cư.

Trên đây là thông tin và phân tích kết quả tăng trưởng GRDP 9 tháng năm 2026. Thống kê tỉnh Phú Thọ trân trọng cung cấp đến Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, khai thác, sử dụng phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các Phòng/TKCS;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**



Trần Văn Việt



I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
Ước tính 9 tháng đầu năm 2026
Tỉnh Phú Thọ

	Giá hiện hành (Tỷ đồng)	Tốc độ phát triển theo giá so sánh 2020 (%)
GRDP	345.392	110,01
Giá trị tăng thêm	306.265	110,64
Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	35.925	103,61
Khu vực II (Công nghiệp và xây dựng)	175.101	113,48
Chia ra: Công nghiệp	154.650	114,28
<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	<i>127.920</i>	<i>114,89</i>
Xây dựng	20.451	107,29
Khu vực III (Dịch vụ)	95.239	108,66
Trong đó: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23.866	112,36
Vận tải kho bãi	7.597	111,96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.043	108,59
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.578	108,26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.860	107,02
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	39.127	105,30

II. Tốc độ phát triển Tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh Trung du và Miền núi Bắc Bộ ước tính 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: %

	Xếp thứ trong vùng	Tốc độ phát triển GRDP	Chia ra			
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp Xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Tỉnh Thái Nguyên	1	111,24	104,22	115,63	108,61	106,32
Tỉnh Phú Thọ	2	110,01	103,61	113,48	108,66	105,30
Tỉnh Điện Biên	3	109,81	105,66	113,28	110,07	106,55
Tỉnh Lai Châu	4	109,62	104,73	113,51	107,00	109,08
Tỉnh Lào Cai	5	109,09	105,12	110,67	109,65	108,06
Tỉnh Tuyên Quang	6	108,04	105,26	110,25	108,49	107,42
Tỉnh Cao Bằng	7	107,96	105,24	114,49	106,71	109,20
Tỉnh Lạng Sơn	8	107,52	105,22	109,50	107,66	108,02
Tỉnh Sơn La	9	105,59	104,11	106,34	106,46	100,76

III. Tốc độ phát triển Tổng sản phẩm trên địa bàn 34 tỉnh, thành phố 9 tháng đầu năm 2026

Tỉnh, thành phố	9 tháng đầu năm 2026 (%)	Xếp thứ toàn quốc
Thành phố Quảng Ninh	112,54	1
Tỉnh Hà Tĩnh	112,36	2
Thành phố Hải Phòng	112,08	3
Thành phố Bắc Ninh	111,81	4
Tỉnh Ninh Bình	111,31	5
Tỉnh Thái Nguyên	111,24	6
Tỉnh Hưng Yên	111,22	7
Tỉnh Khánh Hòa	111,21	8
Thành phố Đà Nẵng	110,31	9
Tỉnh Tây Ninh	110,30	10
Tỉnh Phú Thọ	110,01	11
Tỉnh Đồng Nai	110,01	12
Tỉnh Điện Biên	109,81	13
Tỉnh Nghệ An	109,75	14
Tỉnh Lai Châu	109,62	15
Tỉnh An Giang	109,23	16
Tỉnh Quảng Ngãi	109,16	17
Tỉnh Lào Cai	109,09	18
Thành phố Hồ Chí Minh	109,06	19
Thành phố Hà Nội	108,85	20
Thành phố Huế	108,72	21
Tỉnh Thanh Hóa	108,54	22
Tỉnh Lâm Đồng	108,51	23
Tỉnh Quảng Trị	108,42	24
Tỉnh Đắk Lắk	108,22	25
Tỉnh Tuyên Quang	108,04	26
Tỉnh Gia Lai	108,03	27
Tỉnh Cao Bằng	107,96	28
Thành phố Cần Thơ	107,89	29
Tỉnh Lạng Sơn	107,52	30
Tỉnh Đồng Tháp	107,44	31
Tỉnh Cà Mau	107,37	32
Tỉnh Vĩnh Long	107,32	33
Tỉnh Sơn La	105,59	34